

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/HS-ST

Ngày: 29-5-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sùng A Xà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Sần Tãi Vần.

Bà Tần Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Hải Nam, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 55/2018/HS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2018/QĐXXPT-HS, ngày 14 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Lưu Thị H, sinh ngày: 20/7/1977, tại P - T - Hà Nội.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở trước ngày bị bắt: Số nhà 208, tổ dân phố 3, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lưu Đức K, sinh năm: 1948 và bà: Mai Thị B, sinh năm: 1951; có chồng: Hà Văn T, sinh năm: 1973 (đã ly hôn năm 2009) và 02 người con, con thứ nhất sinh năm: 1999, con thứ hai sinh năm: 2006; tiền án: Bị cáo có 01 tiền án về tội đánh bạc theo Bản án số: 52/2016/HSST, ngày 07/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên áp dụng khoản 1 Điều 248, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46/BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, xử phạt bị cáo Lưu Thị H 04 (bốn) tháng 29 (hai mươi chín) ngày tù; tiền sự: Không; nhân thân: Xấu; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/01/2018, hiện đang bị tạm giam và được trích xuất, áp giải đến phiên tòa.

- Bị hại: Bà Trương Thị T, sinh năm: 1980; trú tại: Bản X, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Hương L, sinh năm: 1949; trú tại: Tổ dân phố 05, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 30/12/2017, tại số nhà 208, tổ dân phố 3, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, bị cáo Lưu Thị H đã dùng thủ đoạn gian dối là H có thể mua được tiền giả đưa cho T bán để thu chênh lệch, T đã đưa cho bị cáo 19.000.000 VNĐ (mười chín triệu đồng), sau đó, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận như sau: Khoảng giữa tháng 12 năm 2017, Lưu Thị H điện thoại liên lạc với Trương Thị T, đưa ra thông tin có tiền giả bán với giá 5.000.000,đ (năm triệu đồng) tiền thật mua được 10.000.000,đ (mười triệu đồng) tiền giả, loại mệnh giá 200.000,đ (hai trăm nghìn đồng). H đã nhiều lần liên lạc với T và khẳng định đã nhiều lần mua và tiêu thụ trót lọt. T đặt H mua cho 30.000.000,đ (ba mươi triệu đồng) tiền giả. H cho biết thêm nếu mua 25.000. 000,đ (hai mươi lăm triệu đồng) tiền thật được 50.000.000,đ (năm mươi triệu đồng) tiền giả, họ cho nợ lại 10.000.000,đ (mười triệu đồng) tiền thật, T chỉ cần đưa trước 15.000.000,đ (mười lăm triệu đồng) đưa cho H mua trước, T đồng ý, khi nào có tiền sẽ chuyển cho H.

Sáng ngày 30 tháng 12 năm 2017, T đã liên lạc trước và đến nhà H tại số nhà 208, tổ dân phố 03, phường T, thành phố Đ để trao đổi với nhau về việc mua tiền giả. Sau khi thống nhất, T đã chuyển vào tài khoản của H số tiền 5.000.000,đ (năm triệu đồng) và đưa trực tiếp 7.000.000,đ (bảy triệu đồng). Sau khi nhận được tiền, H bảo T ở nhà chờ để H đi mua tiền giả về cho T. Sau đó, H đi đến cây ATM, rút số tiền 5.000.000,đ (năm triệu đồng) rồi tiếp tục đi một số nơi để vay tiền nhưng không được, thấy T rất tin tưởng vào mình nên H quay về nhà đưa ra thông tin, người bán có 80 triệu đồng tiền giả nếu mua hết mới bán, chỉ cần 35 triệu tiền thật. Vì số tiền của T đưa không đủ, H tiếp tục bảo T đưa thêm tiền, nếu không đủ H sẽ cho T vay và người bán cho nợ 10 triệu. Tin tưởng vào H, T đã gọi điện cho cháu là Phạm Thị T vay 5.000.000,đ (năm triệu đồng) chuyển tiếp vào tài khoản của H, sau đó, H bảo T vay thêm tiền của người khác nữa mới đủ. T liên lạc với Nguyễn Thị T vay tiếp 2.000.000,đ (hai triệu đồng) và đưa nốt cho H.

Sau khi nhận được 19.000.000,đ (mười chín triệu đồng) từ T, H bảo T ở nhà chờ để H đi lấy tiền giả. H chỉ đi vòng quanh thành phố, nhằm kéo dài thời gian T không đợi được sẽ tự về nhà. Lâu không thấy H về, T đã gọi điện thoại, nhắn tin nhiều lần, H không trả lời, T đã về nhà mình ở xã P, huyện Đ. Biết T đã về nhà nên H gọi điện cho T nói là đã mua được tiền giả và hẹn ngày hôm sau tức 31/12/2017 sẽ đi taxi vào giao tiền giả cho T. Ngày 31/12/2017, H đã sử dụng số tiền này trả nợ cho Nguyễn Thị Hương L 10.000.000,đ (mười triệu đồng), trả cho một người tên D 2.000.000,đ (hai triệu đồng), chi tiêu cá nhân hết 2.500.000,đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng), số tiền còn lại 4.500.000,đ (bốn triệu năm trăm ngàn đồng) Cơ quan điều tra đã tạm giữ.

Tại bản Cáo trạng số: 14/CT-VKS-P1 ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố bị cáo Lưu Thị H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố vẫn giữ nguyên nội dung trong bản Cáo trạng và Quyết định truy tố, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Lưu Thị H từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi tư) tháng tù, không áp dụng khoản 5 Điều 174/BLHS đối với bị cáo, vì bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định. Đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng, buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho bị hại và phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận, bị cáo không tranh luận với Kiểm sát viên. Lời nói sau cùng, bị cáo chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại bà Trương Thị T trình bày đúng như bị cáo đã khai, bị hại đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vấn đề bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt cho bị hại theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hương L trình bày có cho Lưu Thị H vay 10.000.000,đ (mười triệu đồng). Vào một buổi chiều bà không nhớ ngày tháng, H đã trả cho bà 10.000.000,đ (mười triệu đồng). Bà không biết số tiền H trả bà do H phạm tội mà có, số tiền này bà đã giao nộp lại cho Cơ quan điều tra.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng*: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo không khiếu nại về các quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng như Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Thư ký Tòa án. Do đó, các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật, các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] *Về hành vi phạm tội của bị cáo*: Lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đã khai thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình: Ngày 30 tháng 12 năm 2017, tại nhà của bị cáo (số nhà 208, tổ dân phố 03, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên), bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin mua được tiền giả để lừa bà Trương Thị T số tiền 19.000.000,đ (mười chín triệu đồng). Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và phù hợp với những tài liệu, chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án, cụ thể:

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định số tiền 4.500.000,đ (bốn triệu năm trăm ngàn đồng) bị cáo nhận từ Trương Thị T và 2.500.000,đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng) của bị cáo là 14 tờ tiền mệnh giá 500.000,đ; tại bản Kết luận giám định số: 209/GĐ-PC54 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Điện Biên kết luận: *“14 (mười bốn) tờ tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mệnh giá 500.000,đ (năm trăm nghìn đồng) loại tiền Polime có bảng kê số mã hiệu cụ thể là tiền thật.”*

Bị hại tố cáo và đã cung cấp cho Cơ quan điều tra về các cuộc gọi điện thoại do bị cáo và bị hại nói với nhau trong điện thoại di động, Cơ quan điều tra đã trích xuất cuộc hội thoại và tiếng nói của bị cáo để trưng cầu giám định. Tại bản Kết luận giám định số: 196/C54-P6 ngày 19/01/2018 của Viện Khoa học hình sự kết luận:

“- Không phát hiện dấu vết biên tập, thêm bớt, sửa chữa trong các tập tin cần giám định.

- Các đoạn ghi âm thể hiện tiếng nói của 02 (hai) người tham gia cuộc hội thoại.

- Giọng nói của người phụ nữ xưng “chị” trong mẫu cần giám định với tiếng nói của Lưu Thị H là của cùng một người.”

Bởi vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ để xác định: Bị cáo Lưu Thị H đã phạm tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bởi vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố bị cáo Lưu Thị H về tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan. Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, mức hình phạt và phần dân sự, xử lý vật chứng, về hình phạt bổ sung, án phí đối với bị cáo là có căn cứ pháp luật, cần được chấp nhận.

Trong hồ sơ vụ án còn thể hiện Lưu Thị H vay 115.000.000,đ (một trăm mười lăm triệu đồng) của bà Cao Thị H, Cơ quan an ninh điều tra đã chuyển hồ sơ tài liệu sang Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh để giải quyết theo thẩm quyền.

Đối với bị hại Trương Thị T, bà T đã giao cho Lưu Thị H số tiền 19.000.000,đ (mười chín triệu đồng) để mua tiền giả, song, xét thấy hành vi của Trương Thị T không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với bà Nguyễn Thị Hương L được bị cáo H trả nợ 10.000.000,đ (mười triệu đồng), bà L không biết số tiền này do bị cáo phạm tội mà có và bà L đã nộp lại số tiền cho Cơ quan điều tra.

Đối với người tên D, bị cáo H đã đưa cho D 2.000.000,đ (hai triệu đồng) trả nợ, do bị cáo không biết địa chỉ cụ thể nên không xác minh làm rõ được. Đối với Nguyễn Thị T và Phạm Thị T là những người đã cho T vay tiền, song không biết T vay sử dụng vào mục đích gì, đây thuộc quan hệ dân sự, các bên tự giải quyết, không đề cập xử lý trong vụ án này.

[3] *Xét về tính chất của vụ án thì thấy:* Hành vi phạm tội của bị cáo trong vụ án này mang tính chất ít nghiêm trọng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Trong vụ án này do một mình bị cáo thực hiện, bị cáo vừa là chủ mưu, vừa là người thực hành tích cực. Để có tiền tiêu xài, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối (đưa thông tin về việc có tiền giả bán) làm cho bị hại tin và đã nhiều lần đưa, chuyển tiền cho bị cáo, tổng số tiền 19.000.000,đ, bị cáo đã chiếm đoạt vào mục đích cá nhân. Hành vi đó của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây thiệt hại về tài sản cho bị hại, bởi vậy, khi xem xét, quyết định hình phạt, cần áp dụng mức hình phạt thỏa đáng đối với bị cáo.

[4] *Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với bị cáo thấy:* Bị cáo Lưu Thị H được học đến lớp 02/12 thì nghỉ học, trưởng thành xây dựng gia đình, đã có 02 người con, năm 2009, bị cáo đã ly hôn.

Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, bố đẻ của bị cáo là ông Lưu Đức K được tặng Huy chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51/BLHS năm 2015.

Về tình tiết tăng nặng: Ngày 07/6/2016, bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố Đ xử phạt 04 tháng 29 ngày tù về tội “*Đánh bạc*” chưa được xóa án tích, bị cáo lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý, tình tiết được quy định tại Điều 53/BLHS năm 2015. Bởi vậy, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52/BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5] *Về vật chứng của vụ án:* Cần áp dụng Điều 47/BLHS và Điều 106/BLTTHS để xử lý vật chứng. Chiếc điện thoại di động NOKIA tạm giữ của bị cáo là phương tiện phạm tội cần thu để bán sung ngân sách; Khoản tiền 10.000.000 (mười triệu đồng) tạm giữ của Nguyễn Thị Hương L do bị cáo H trả nợ và khoản tiền 7.000.000,đ (trong đó 4.500.000,đ là tiền bị cáo nhận từ bị hại và 2.500.000,đ của bị cáo) cần giữ lại để đảm bảo thi hành án. Đối với 02 chiếc sim bị thu giữ, bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội, nhưng không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu, tiêu hủy. Đối với 01 chiếc điện thoại di động của Trương Thị T cần trả cho bị hại. Đối với 09 tờ giấy có nội dung vay tiền tạm giữ của bị cáo và một số cá nhân khác, Cơ quan điều tra đã có quyết định xử lý trả cho bà Mai Thị B là mẹ đẻ của bị cáo (theo yêu cầu của bị cáo) là phù hợp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hương L có quyền tiếp tục đòi nợ khoản tiền 10.000.000,đ (mười triệu đồng) từ bị cáo Lưu Thị H (nếu có yêu cầu).

[6] *Về trách nhiệm dân sự:* Cần áp dụng Điều 48/BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các Điều 584, 585, 589/BLDS năm 2015 buộc bị cáo Lưu Thị H phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bị hại số tiền 19.000.000,đ, bị cáo đã chiếm đoạt. Số tiền 17.000.000,đ được tạm giữ để trừ vào tiền thi hành án, còn lại 2.000.000,đ, bị cáo phải thi hành tiếp. Số tiền 17.000.000,đ đã được Cơ quan An ninh điều tra gửi tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên theo 02 Biên

bản giao, nhận tài sản số: 05/BBGN-KB ĐB ngày 27/02/2018 và số: 07/BBGN-KB ĐB ngày 26/3/2018, Cơ quan An ninh điều tra có trách nhiệm chuyển số tiền này cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên để thi hành.

[7] *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136/BLTTHS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Tội danh: Tuyên bố bị cáo Lưu Thị H phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Hình phạt: Xử phạt bị cáo Lưu Thị H 18 (mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt (ngày 04/01/2018).

3. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các Điều 357, 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bị cáo Lưu Thị H bồi thường thiệt hại tài sản bị mất cho bị hại 19.000.000,đ (mười chín triệu đồng) được trừ 17.000.000,đ (mười bảy triệu đồng), số tiền còn lại 2.000.000,đ (hai triệu đồng) bị cáo phải thi hành tiếp.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên có nghĩa vụ chậm bồi thường thì phải chịu thêm khoản tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47, 48/BLHS năm 2015 và Điều 106/BLTTHS năm 2015.

- Tịch thu, bán sung ngân sách Nhà nước: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, model 130 màu đen, đã cũ, đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động của máy.

- Trả cho bị hại Trương Thị T: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAM SUNG J5 màu trắng; IMEI 1: 352700072924748/01; IMEI 2: 352701072924746/01, đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng của máy.

- Tịch thu, tiêu hủy: 01 sim Viettel số 0981.322.535, số seri sim: 8984048008811042466 và 01 sim viettel số 0984.032.898, số seri sim: 8984048841000023612.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 24/4/2018 giữa Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên)

- Giữ lại khoản tiền 17.000.000,đ (mười bảy triệu đồng) được gửi tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên để trừ vào tiền thi hành án.

(Theo Biên bản giao nhận số: 05/BBGN-KBĐB ngày 27/02/2018 và Biên bản giao nhận số: 07/BBGN-KBĐB ngày 26/3/2018 giữa Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh và Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên)

5. Án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136/BLTTHS và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, bị cáo phải chịu 200.000,đ án phí hình sự sơ thẩm và 300.000,đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

6. Quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333/BLTTHS năm 2015, bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo Bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án về những vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/5/2018).

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Công an tỉnh Điện Biên;
- Trại tạm giam;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;
- Phòng HCTP-Sở Tư pháp;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người QLNVLQ;
- UBND (T/báo);
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sùng A Xà

